

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VINACONEX**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03-04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.794.967.412	191.690.698.043
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.360.889.583	2.748.413.432
1 Tiền	111	V.1	3.360.889.583	2.748.413.432
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.519.852.464	43.437.129.512
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	39.967.430.799	30.535.826.028
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	9.585.374.816	11.731.850.658
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	3.400.000.000	3.000.000.000
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.432.953.151)	(1.830.547.174)
IV Hàng tồn kho	140		107.216.928.180	137.504.033.029
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	107.216.928.180	137.504.033.029
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.697.297.185	8.001.122.070
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.116.441.032	5.560.759.988
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		975.044	975.044
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	2.579.881.109	2.439.387.038
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		61.620.856.338	63.441.636.866
II Tài sản cố định	220		59.628.102.658	61.990.101.596
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	59.628.102.658	61.990.101.596
- Nguyên giá	222		86.928.881.103	89.313.806.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.300.778.445)	(27.323.704.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V..	-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.022.682.790	109.908.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.022.682.790	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	175.000.000	576.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(175.000.000)	(466.592.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		970.070.890	1.341.627.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4.	740.603.890	1.112.160.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		229.467.000	229.467.000
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		229.415.823.750	255.132.334.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		245.398.680.376	241.338.771.411
I Nợ ngắn hạn	310		240.622.646.639 -	233.780.522.817
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	67.002.488.050	64.676.853.264
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	64.117.980.599	63.444.688.612
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	84.206.892.984	80.535.801.069
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	765.214.353	653.719.714
5 Phải trả người lao động	315		2.643.310.768	2.968.974.136
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	13.722.091.108	14.977.824.728
7 Phải trả nội bộ	317		-	43.750.000
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	7.333.105.818	5.647.348.335
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		831.562.959	831.562.959
II Nợ dài hạn	330		4.776.033.737 -	7.558.248.594
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	4.263.255.587	7.045.470.444
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		512.778.150	512.778.150
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		(21.934.778.216)	7.852.862.658
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	(21.934.778.216) -	7.852.862.658
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.387.398	2.267.387.398
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550	516.941.550
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66.125.027.164)	(36.337.386.290)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5.951.921.590	5.940.700.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		229.415.823.750	255.132.334.909

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

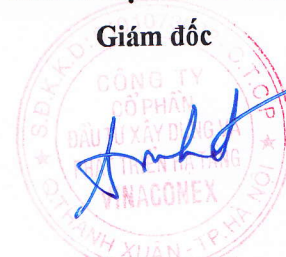
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	38.108.689.534	29.361.277.651	45.465.206.114	53.708.680.727
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	38.108.689.534	29.361.277.651	45.465.206.114	53.708.680.727
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	61.252.869.435	43.906.985.955	67.982.595.033	64.245.876.905
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(23.144.179.901)	(14.545.708.304)	(22.517.388.919)	(10.537.196.178)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	11.464.466	14.436.256	20.568.889	97.418.205
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	2.439.092.588	3.966.721.625	5.243.380.865	6.915.773.034
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.475.306.281	3.527.516.879	6.279.025.161	6.476.568.288
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	2.144.396.439	2.826.691.911	3.788.573.923	4.101.690.589
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(27.716.204.462)	(21.324.685.584)	(31.528.774.818)	(21.457.241.596)
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.7	2.392.159.453	764.425.973	2.783.537.819	753.743.846
12	Chi phí khác	32		1.017.527.422	-	1.017.652.222	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.374.632.031	764.425.973	1.765.885.597	753.743.846
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(26.341.572.431)	(20.560.259.611)	(29.762.889.221)	(20.703.497.750)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	-	-	-	-

17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(26.341.572.431)	(20.560.259.611)	(29.762.889.221)	(20.703.497.750)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	29.229.423	(216.088.395)	11.220.749	-
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ(62=60-61)	62	(26.370.801.854)	(20.344.171.216)	(29.774.109.970)	(20.703.497.750)

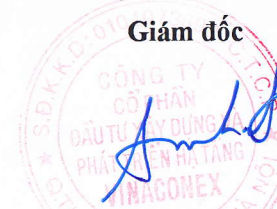
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(26.341.572.431)	(20.703.497.750)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3.735.936.630	1.832.561.752
- Các khoản dự phòng	3		(291.592.000)	85.026.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.640.000.705)	(841.994.998)
- Chi phí lãi vay	6		6.279.025.161	6.476.568.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(19.258.203.345)	(13.151.336.708)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(7.825.623.000)	1.161.445.856
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.287.104.849	12.522.774.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		407.407.068	2.337.834.651
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		371.556.380	37.508.030
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.169.943.193)	(6.229.590.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(104.110.026)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			159.655.644
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.469.262.661)	(2.336.284.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		343.036.098	(5.602.104.260)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.268.434.181)	(5.352.338.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		2.619.431.816	744.576.793
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		401.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.568.889	97.418.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		773.066.524	(5.960.343.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.961.158.770	43.258.565.217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.417.738.841)	(36.227.283.411)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.046.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(503.626.471)	7.031.281.806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		612.476.151	(4.531.166.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.748.413.432	4.817.115.876
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	V.1	3.360.889.583	285.949.811

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

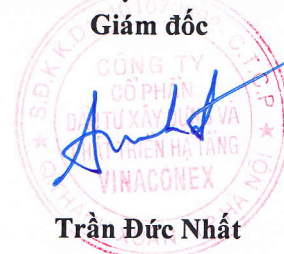
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (*Bốn mươi tỉ đồng*)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại; Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

4. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA34
Địa chỉ: Tầng 1, Văn phòng 7, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc ngày 30/06/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex 34 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp nhập trước, xuất trước.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh tương ứng với phần công việc hoàn thành được chủ đầu tư và nhà thầu phê duyệt quyết toán khối lượng và Công ty phát hành hóa đơn hạch toán doanh thu

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Tiền mặt</i>	226.162.291	176.276.162
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3.134.727.292	2.572.137.270
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	1.975.018	1.806.844.129
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	21.270	730.667
Ngân hàng CP Thương mại Quân đội - CNThái Thịnh	2.646.626	26.555.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi	51.504.343	150.213.530
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.060.313.510	587.793.056
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	7.494.953	
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa Nhân Chính	10.771.572	
Tổng cộng	3.360.889.583	2.748.413.432
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Phải thu khác</i>	3.400.000.000	3.000.000.000
Đối tượng khác	3.400.000.000	3.000.000.000
Bảo hiểm các loại	-	
Tổng cộng	3.400.000.000	3.000.000.000
3. Hàng tồn kho	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	1.482.804.746	9.934.780.211
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	99.143.772.333	127.127.834.558
<i>Hàng hóa</i>	0	0
<i>Thành phẩm</i>	6.590.351.101	441.418.260
Cộng giá gốc hàng tồn kho	107.216.928.180	137.504.033.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

4. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	105.000.000	120.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	336.517.276	377.512.522
Chi phí sửa chữa	89.254.288	275.543.773
Tiền thuê đất chờ phân bổ	40.438.159	121.311.475
Chi phí tháo dỡ, lắp đặt dây chuyền Mỏ đá Lào Cai	169.394.167	217.792.500
Tổng cộng	740.603.890	1.112.160.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

0

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	19.342.140.531	65.800.165.412	3.938.623.523	232.876.908	89.313.806.374
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	56.623.500	-	-	56.623.500
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất với Vina34	-	-	2.122.979.636	145.454.545	2.268.434.181
Thanh lý, nhượng bán	(80.185.484)	(3.268.221.773)	(1.361.575.695)	-	(4.709.982.952)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	19.261.955.047	62.588.567.139	4.700.027.464	378.331.453	86.928.881.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	3.288.927.059	22.215.350.737	1.759.322.603	60.104.379	27.323.704.778
Khấu hao trong năm	576.915.258	2.924.282.232	207.065.187	27.673.953	3.735.936.630
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(65.698.207)	(2.924.199.328)	(768.965.428)	-	(3.758.862.963)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	3.800.144.110	22.215.433.641	1.197.422.362	87.778.332	27.300.778.445
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	16.053.213.472	43.584.814.675	2.179.300.920	172.772.529	61.990.101.596
Tại ngày 30/06/2012	15.461.810.937	40.373.133.498	3.502.605.102	290.553.121	59.628.102.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

6. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	-	-	40.060	401.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
Cộng		175.000.000		576.500.000
7. Vay và nợ ngắn hạn			30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>61.322.608.193</i>	<i>61.365.218.264</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			31.320.395.144	28.938.846.171
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel			15.557.213.049	13.979.313.890
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex			2.400.000.000	6.021.058.203
Công ty CP Vinaconex 2			7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty CP Vinaconex			5.000.000.000	5.000.000.000
Các cá nhân khác			45.000.000	426.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>5.679.879.857</i>	<i>3.311.635.000</i>
Tổng cộng			67.002.488.050	64.676.853.264
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				Đơn vị tính: VND
	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2012
Thuế GTGT đầu ra	-	5.109.877.448	5.109.877.448	-
Thuế TNDN	406.583.686	-	0	406.583.686
Thuế thu nhập cá nhân	188.068.778	124.370.424	12.032.919	300.406.283
Thuế tài nguyên	36.892.350	0	5.280.000	31.612.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	0	0	-
Các loại thuế khác	1.100.000	3.000.000	4.100.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.074.900	5.537.134		26.612.034
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	975.044			975.044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	653.719.714			765.214.353
9. Chi phí phải trả			30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			12.682.545.654	10.439.824.765
Trích trước tiền thuê Mỏ đá Lào Cai			1.039.545.454	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Tổng cộng			13.722.091.108	10.439.824.765
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác			30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>			<i>584.775.013</i>	<i>1.388.204.767</i>
<i>Kinh phí công đoàn</i>			<i>241.918.044</i>	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			<i>6.506.412.761</i>	<i>4.259.143.568</i>
Cổ tức phải trả			974.606.121	1.010.172.802
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex			800.000.000	800.000.000
Lãi vay phải trả			4.109.081.968	1.743.101.867
Các khoản phải trả, phải nộp khác			622.724.672	705.868.899
Tổng cộng			7.333.105.818	5.647.348.335
11. Vay và nợ dài hạn			30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>			<i>4.263.255.587</i>	<i>10.357.105.444</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			195.000.000	2.267.154.857
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Thái Thịnh			3.868.255.587	7.789.950.587
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nguyễn Trãi			200.000.000	300.000.000
<i>Trừ Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				<i>(3.311.635.000)</i>
Tổng cộng			4.263.255.587	7.045.470.444
12. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của		Lợi nhuận sau thuế	
Chỉ tiêu	chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898	44.795.360.898
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	(36.337.386.290)	(36.337.386.290)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(3.389.440.898)	(3.389.440.898)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	-36.337.386.290	5.068.533.710
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	(29.787.640.874)	(29.787.640.874)
Giảm khác	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Số dư tại ngày 30/06/2012 40.000.000.000 1.405.920.000 (66.125.027.164) -24.719.107.164

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.200.000.000	20.200.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	0
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

đ) Cổ phiếu	30/06/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2012	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2.267.387.398	0	-	2.267.387.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Quỹ dự phòng tài chính	516.941.550	0	-	516.941.550
Quỹ khen thưởng phúc lợi	831.562.959	-	-	831.562.959
Tổng cộng	3.615.891.907	0	-	3.615.891.907

13. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại Công ty con được xác định là 45,33%

Biến động lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ như sau

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	6.800.000.000	627.020	-859.926.180	5.940.700.840
Tăng vốn trong năm		0		0
Trích lập quỹ		0		0
Lãi/lỗ trong năm			11.220.749	11.220.749
Tại ngày 30/06/2012	6.800.000.000	627.020	-848.705.431	5.951.921.589

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.759.427.180	52.238.030.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	277.791.500
Doanh thu bán vật liệu	6.861.897.389	1.008.809.003
Doanh thu khác	843.881.545	184.049.361
Tổng cộng	45.465.206.114	53.708.680.727

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	37.759.427.180	52.238.030.863
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	277.791.500
Doanh thu thuần bán vật liệu	6.861.897.389	1.008.809.003
Doanh thu khác	843.881.545	184.049.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

	<u>45.465.206.114</u>	<u>53.708.680.727</u>
	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</u>
Tổng cộng		
16. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	65.083.323.807	63.008.698.486
Giá vốn dịch vụ	-	274.795.500
Giá vốn bán vật liệu	2.452.953.754	712.530.558
Giá vốn khác	446.317.472	249.852.361
Tổng cộng	<u>67.982.595.033</u>	<u>64.245.876.905</u>
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	20.568.889	25.310.205
Cổ tức nhận được		72.108.000
Tổng cộng	<u>20.568.889</u>	<u>97.418.205</u>
18. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.279.025.161	6.476.568.288
Dự phòng đầu tư tài chính	-1.036.213.693	85.026.000
Chi phí tài chính khác	569.397	354.178.746
Tổng cộng	<u>5.243.380.865</u>	<u>6.915.773.034</u>
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48.269.312.822	54.559.842.778
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.032.202.043	75.263.340.528
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.762.889.221)	-20.703.497.750
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	0

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1.1 <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	29.233.497.747	41.051.455.823
1.2 <i>Số dư với các bên liên quan</i>			
	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	6.977.517.617	2.270.115.832
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	40.547.877.549	515.000.000
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Cổ đông lớn	2.400.000.000	6.021.058.203
2. Những thông tin khác			
2. <i>Phải thu của khách hàng</i>		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
2.1 <i>Phải thu khách hàng</i>			
		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty Vinaconex 34		37.533.738.436	29.403.569.517
Công ty Vina34		2.433.692.363	1.132.256.511
Tổng cộng		39.967.430.799	30.535.826.028
2.2 <i>Trả trước cho người bán</i>			
		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty Vinaconex 34		9.154.785.239	11.716.350.658
Công ty Vina34		430.589.577	15.500.000
Tổng cộng		9.585.374.816	11.731.850.658
2.3 <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>			
		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Tạm ứng		2.579.881.109	2.306.274.141
Công ty Vinaconex 34		2.459.118.018	2.233.428.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Công ty Vina34	120.763.091	72.845.925
<i>Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	-	133.112.897
Công ty Vinaconex 34	-	133.112.897
Công ty Vina34	-	-
Tổng cộng	2.579.881.109	2.439.387.038
2.4 Phải trả người bán	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Vinaconex 34	58.985.560.854	59.044.969.537
Công ty Vina34	5.132.419.745	4.399.719.075
Tổng cộng	64.117.980.599	63.444.688.612
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Vinaconex 34	62.293.198.846	71.225.130.336
Công ty Vina34	21.913.694.138	9.310.670.733
Tổng cộng	84.206.892.984	80.535.801.069
2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.196.437.538	2.567.374.160
Chi phí vật liệu quản lý	96.197.952	260.750.446
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.129.615	49.478.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	366.951.690	389.015.144
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	10.812.360
Chi phí dự phòng	617.405.977	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.644.585	391.968.185
Chi phí bằng tiền khác	85.806.566	417.291.927
Tổng cộng	3.788.573.923	4.101.690.589
2.7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
	đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	2.619.431.816	744.576.793
Thu khác	164.106.003	9.167.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Tổng cộng	2.783.537.819	753.743.846
2.8 Chi phí khác	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí khác	1.017.527.422	-
Tổng cộng	1.017.527.422	-
2.9 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2011 do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex lập đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và định giá Việt Nam - VAE.

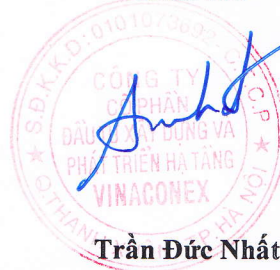
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Phụ trách kế toán

Nguyễn Hữu Long

Giám đốc



Trần Đức Nhất